

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		51.034.779.484	45.810.668.521
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		22.267.612.923	16.649.044.842
1. Tiền	111	V.01	4.267.612.923	8.649.044.842
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	11A		547.411.669	535.788.000
- Tiền gửi Ngân hàng	11B		3.720.201.254	8.113.256.842
2. Các khoản tương đương tiền	112		18.000.000.000	8.000.000.000
2.1. Tương đương tiền	11Z		18.000.000.000	8.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	18.761.000.000	20.611.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		18.761.000.000	20.611.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.430.748.447	4.740.726.082
1. Phải thu của khách hàng	131		6.043.823.315	4.433.836.563
2. Trả trước cho người bán	132		1.142.650.000	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng đ	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	244.275.132	306.889.519
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		2.343.218.114	3.809.897.597
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2.343.218.114	3.809.897.597
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		232.200.000	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		232.200.000	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		16.362.825.912	16.863.878.789
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	V.08	15.816.672.452	16.359.806.450
1. TSCĐ hữu hình	221		15.201.090.452	15.744.224.450
- Nguyên giá	222		22.725.267.959	22.725.267.959
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.524.177.507)	(6.981.043.509)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		47.088.906.647	43.880.380.997
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	47.088.906.647	43.880.380.997
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		40.481.814.009	40.481.814.009
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.398.566.988	3.398.566.988
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.208.525.650	
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		67.397.605.396	62.674.547.310

..... ngày tháng năm

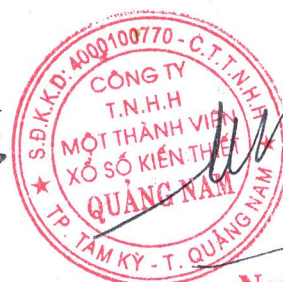
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

khmaa

Đàm Văn Tiến



Nguyễn Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Thu Hương



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		51.532.963.400	54.084.872.215
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(3.732.275.559)	(5.661.960.500)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.220.414.184)	(2.012.085.592)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(455.790.378)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		45.773.523.645	45.343.437.036
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(74.423.746.150)	(98.403.538.095)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16.474.260.774	(6.649.274.936)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			(54.650.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(16.000.000.000)	(7.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.500.000.000	8.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10.500.000.000)	1.445.350.000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		5.974.260.774	(5.203.924.936)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16.293.352.149	21.417.822.078
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	22.267.612.923	16.213.897.142

Người lập biểu

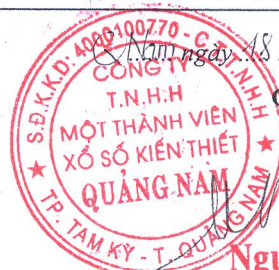
Uhmhaa

Kế toán trưởng

Đoàn Văn Bình
Đoàn Văn Bình

Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hương
Nguyễn Thị Thu Hương



Ngày 18 tháng 7 năm 2017

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Inuyc t minh	Quý 2 năm 2017		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu(01=01.1+01.2)	03		70.144.733.394	71.177.688.564	154.371.591.480	153.149.530.008
1.1Doanh thu kinh doanh xổ số	031		70.092.114.157	71.140.805.910	154.271.244.970	153.079.920.081
1.1.1 Xổ số truyền thống	0311		41.737.731.208	44.100.252.970	88.212.537.567	95.785.122.546
1.1.2 Xổ số cào	0312		6.390.039.616	7.406.482.351	13.842.846.047	14.785.771.029
1.1.3 Xổ số bốc	0313		21.845.691.974	19.541.818.409	51.983.083.543	42.328.191.731
1.1.4 Xổ số lô tô	0314		118.651.359	92.252.180	232.777.813	180.834.775
1.1.5 Xổ số điện toán	0315					
1.2.Doanh thu kinh doanh khác			52.619.237	36.882.654	100.346.510	69.609.927
1.3.Doanh thu bán hàng nội bộ	033					
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	04					
2.1 Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số	041					
2.1.1.Xổ số truyền thống	0411					
2.1.2.Xổ số cào	0412					
2.1.3.Xổ số bốc	0413					
2.1.4.Xổ số lô tô	0414					
2.1.5.Xổ số điện toán	0415					
2.2. Các khoản giảm trừ doanh thu khác	042					
3. Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10		70.144.733.394	71.177.688.564	154.371.591.480	153.149.530.008
3.1.Doanh thu thuần kinh doanh xổ số	101		70.092.114.157	71.140.805.910	154.271.244.970	153.079.920.081
3.1.1.Xổ số truyền thống	1011		41.737.731.208	44.100.252.970	88.212.537.567	95.785.122.546
3.1.2.Xổ số cào	1012		6.390.039.616	7.406.482.351	13.842.846.047	14.785.771.029
3.1.3.Xổ số bốc	1013		21.845.691.974	19.541.818.409	51.983.083.543	42.328.191.731
3.1.4.Xổ số lô tô	1014		118.651.359	92.252.180	232.777.813	180.834.775
3.1.5.Xổ số điện toán	1015					
3.2.Doanh thu thuần kinh doanh khác	102		52.619.237	36.882.654	100.346.510	69.609.927
4. Chi phí kinh doanh	11	VI.27	60.561.930.431	71.546.532.846	137.268.703.306	155.942.610.948
4.1 Chi phí kinh doanh xổ số	111		60.561.930.431	71.546.532.846	137.268.703.306	155.942.610.948
4.1.1 Chi phí trả thưởng	1111		39.936.243.000	53.869.060.000	94.987.685.000	118.213.630.500
4.1.2 Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	1112		20.625.687.431	17.677.472.846	42.281.018.306	37.728.980.448
4.1 Giá vốn hàng hóa dịch vụ đã bán	112					
5. Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		9.582.802.963	(368.844.282)	17.102.888.174	(2.793.080.940)
5.1.Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	201		9.582.802.963	(368.844.282)	17.102.888.174	(2.793.080.940)
5.2.Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và hoạt động khác	202					
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	158.995.179	313.167.398	240.042.034	541.193.843
7. Chi phí tài chính	22	VI.28				
8. Chi phí bán hàng	24					



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2017		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.507.615.571	5.947.582.982	12.679.325.880	12.070.281.807
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		3.234.182.571	(6.003.259.866)	4.663.604.328	(14.322.168.904)
11. Thu nhập khác	31		53.278.273	2.229.848.629	53.570.273	2.341.094.402
12. Chi phí khác	32		563.440.334	472.634.585	565.657.455	475.462.911
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(510.162.061)	1.757.214.044	(512.087.182)	1.865.631.491
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40+013)	50		2.724.020.510	(4.246.045.822)	4.151.517.146	(12.456.537.413)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	657.492.169		942.991.496	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.066.528.341	(4.246.045.822)	3.208.525.650	(12.456.537.413)

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

Chhhaa

Kế toán trưởng

Đoàn Văn Bình

Đoàn Văn Bình

Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hương



Nguyễn Thị Thu Hương